

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		154	91.717,0	100.919.000	-3.634.200	2	441.000	3	697.270			62.925		98.485.995	2.843.100	533.200	355.800	984.800	330.000		500.199	191.000			5.738.099	92.747.896	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	6.406.000	27	18.279,0	20.112.939	-726.840			1	246.385					19.632.484	512.500	96.100	64.100	196.300	55.000		304.779				1.228.779	18.403.705	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuận	5.990.000	26	17.464,0	19.216.169	-675.055			1	230.385					18.771.499	479.300	89.900	60.000	187.700	55.000		132.865				1.004.765	17.766.734	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	5.990.000	29	18.734,0	20.613.589	-724.145									19.889.444	479.300	89.900	60.000	198.900	55.000		36.194				919.294	18.970.150	
4	HL-03034	Phạm Quang Dẫn	5.733.000	25	15.907,0	17.502.955	-614.870			1	220.500					17.108.585	458.700	86.000	57.400	171.100	55.000						828.200	16.280.385	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	5.733.000	22	13.708,0	15.083.329	-529.870	2	441.000							14.994.459	458.700	86.000	57.400	149.900	55.000			191.000			998.000	13.996.459	
6	HL-02735	Lê Thị Quynh	5.682.000	25	7.625,0	8.390.019	-363.420							62.925		8.089.524	454.600	85.300	56.900	80.900	55.000		26.361				759.061	7.330.463	
2	31	Tổ cơ điện lò		415	255.588,7	273.364.873		8	1.620.616	1	191.615	879.000	439.500	124.206	5.600.000	282.219.810	7.362.500	1.381.100	921.400	2.822.100	990.000	71.500	172.839	241.000			13.962.439	268.257.371	
7	HL-00471	Phạm Anh Thiện	5.231.000	28	19.083,9	20.411.188									400.000	20.811.188	418.500	78.500	52.400	208.100	55.000						812.500	19.998.688	
8	HL-00829	Vũ Văn Khôi	4.982.000	25	14.373,7	15.373.393		2	383.231						400.000	16.156.624	398.600	74.800	49.900	161.600	55.000						739.900	15.416.724	
9	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.445.000	25	7.742,0	8.280.457								62.103		8.342.560	435.700	81.700	54.500	83.400	55.000						710.300	7.632.260	
10	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	4.982.000	22	15.158,9	16.213.150									400.000	16.613.150	398.600	74.800	49.900	166.100	55.000			241.000			985.400	15.627.750	
11	HL-03182	Lê Công Hoàng	4.982.000	24	16.646,3	17.804.052									400.000	18.204.052	398.600	74.800	49.900	182.000	55.000						760.300	17.443.752	
12	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	5.493.000	24	17.548,3	18.768.786		3	633.808						400.000	19.802.594	439.500	82.400	55.000	198.000	55.000						829.900	18.972.694	
13	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.231.000	25	16.440,6	17.584.046									400.000	17.984.046	418.500	78.500	52.400	179.800	55.000						784.200	17.199.846	
14	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.231.000	24	16.856,4	18.028.765		3	603.577			293.000	439.500		400.000	19.764.842	442.000	82.900	55.300	197.600	55.000		59.956				892.756	18.872.086	
15	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	4.982.000	21	12.080,3	12.920.433									200.000	13.120.433	398.600	74.800	49.900	131.200	55.000						709.500	12.410.933	
16	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.231.000	24	11.741,4	12.558.016									400.000	12.958.016	418.500	78.500	52.400	129.600	55.000						734.000	12.224.016	
17	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.186.000	25	7.742,0	8.280.457								62.103		8.342.560	414.900	77.800	51.900	83.400	55.000						683.000	7.659.560	
18	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	20	11.965,8	12.798.023				1	191.615	293.000			200.000	13.482.638	422.100	79.200	52.800	134.800	55.000						743.900	12.738.738	
19	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	4.745.000	14	8.823,0	9.436.641									200.000	9.636.641	379.700	71.200	47.500	96.400	55.000	71.500					721.300	8.915.341	
20	HL-05485	Phạm Quang Hưng	4.982.000	25	14.978,7	16.020.470									400.000	16.420.470	398.600	74.800	49.900	164.200	55.000		20.377				762.877	15.657.593	
21	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	4.982.000	12	8.318,0	8.896.518									200.000	9.096.518	398.600	74.800	49.900	91.000	55.000						669.300	8.427.218	
22	HL-05593	Trần Văn Thế	4.745.000	25	17.825,5	19.065.266									400.000	19.465.266	379.700	71.200	47.500	194.700	55.000		17.885				765.985	18.699.281	
23	HL-05596	Phan Thanh Đức	4.982.000	26	19.473,3	20.827.670						293.000			400.000	21.520.670	422.100	79.200	52.800	215.200	55.000		30.566				854.866	20.665.804	
24	HL-06552	Hoàng Văn Đại	4.745.000	26	18.790,7	20.097.542									400.000	20.497.542	379.700	71.200	47.500	205.000	55.000		44.055				802.455	19.695.087	
3	32	Tổ thợ lò		1.467	1.060.541,4	1.134.302.125		65	15.737.231	4	1.082.385	1.465.000	2.461.200		29.000.000	1.184.047.941	32.632.100	6.121.800	4.081.600	11.840.700	4.125.000		1.688.199	9.507.375	12.766.000	1.040.000	83.802.774	1.100.245.167	
25	HL-01625	Phùng Văn Lợi	4.867.000	7	4.439,0	4.747.733										4.747.733				47.500	55.000			228.000	364.000		694.500	4.053.233	
26	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	7.704.000	8	4.779,0	5.111.380										5.111.380				51.100	55.000		106.385				212.485	4.898.895	
27	HL-05704	Nông Văn Lý	5.305.000	4	2.081,0	2.225.734		4	816.154							3.041.888				30.400	55.000		62.620				148.020	2.893.868	
28	HL-05801	Vũ Đức Hựu	5.305.000	5	3.137,0	3.355.179		3	612.115							3.967.294				39.700	55.000						94.700	3.872.594	
29	HL-03472	Trần Đức Tâm	5.305.000	21	14.456,4	15.461.844									500.000	15.961.844	424.500	79.600	53.100	159.600	55.000		747.752	273.000			1.792.552	14.169.292	
30	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	6.367.000	22	19.188,4	20.522.956									500.000	21.022.956	509.400	95.600	63.700	210.200	55.000			342.000			1.275.900	19.747.056	
31	HL-06622	Vì Công Huân	4.636.000	17	9.803,0	10.484.800									250.000	10.734.800	370.900	69.600	46.400	107.300	55.000			247.000	546.000		1.442.200	9.292.600	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương		Cô n g	Lương	Côn g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	4.636.000	19	12.497,0	13.366.168									250.000	13.616.168	370.900	69.600	46.400	136.200	55.000				104.000		782.100	12.834.068	
33	HL-06987	Vũ Văn Thiên	4.636.000	22	15.833,4	16.934.615									500.000	17.434.615	370.900	69.600	46.400	174.300	55.000			247.000	650.000		1.613.200	15.821.415	
34	HL-06990	Lô Thế Xương	4.636.000	16	11.469,0	12.266.670									250.000	12.516.670	370.900	69.600	46.400	125.200	55.000						667.100	11.849.570	
35	HL-07110	Dương Mạnh Long	4.636.000	24	17.969,6	19.219.388									500.000	19.719.388	370.900	69.600	46.400	197.200	55.000				1.118.000		1.857.100	17.862.288	
36	HL-07134	Trần Văn Nàng	4.636.000	23	16.137,0	17.259.329									500.000	17.759.329	370.900	69.600	46.400	177.600	55.000				598.000		1.317.500	16.441.829	
37	HL-01448	Vũ Như Giang	7.704.000	24	21.315,8	22.798.316							439.500		500.000	23.737.816	616.400	115.600	77.100	237.400	55.000						1.101.500	22.636.316	
38	HL-01466	Trần Tất Kiên	7.704.000	25	23.095,6	24.701.902						293.000			500.000	25.494.902	639.800	120.000	80.000	254.900	55.000						1.149.700	24.345.202	
39	HL-01556	Đỗ Trọng Thề	6.367.000	19	15.586,2	16.670.222									250.000	16.920.222	509.400	95.600	63.700	169.200	55.000		245.538	342.000			1.480.438	15.439.784	
40	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	6.367.000	14	9.920,0	10.609.937									250.000	10.859.937	509.400	95.600	63.700	108.600	55.000						832.300	10.027.637	
41	HL-01735	Vũ Văn Linh	5.305.000	17	13.685,0	14.636.793		3	612.115						250.000	15.498.908	424.500	79.600	53.100	155.000	55.000		23.413				790.613	14.708.295	
42	HL-02231	Trần Công Quyết	6.367.000	24	20.306,0	21.718.285							439.500		500.000	22.657.785	509.400	95.600	63.700	226.600	55.000						950.300	21.707.485	
43	HL-02602	Ngô Văn Thúc	6.367.000	24	17.625,3	18.851.142		1	244.885						500.000	19.596.027	509.400	95.600	63.700	196.000	55.000			220.000			1.139.700	18.456.327	
44	HL-02798	Phan Văn Viết	7.704.000	13	9.766,0	10.445.226		8	2.370.462				351.600		250.000	13.417.288	616.400	115.600	77.100	134.200	55.000						998.300	12.418.988	
45	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	7.704.000	19	14.059,0	15.036.805		3	888.923						250.000	16.175.728	616.400	115.600	77.100	161.800	55.000			224.325	520.000		1.770.225	14.405.503	
46	HL-02923	Ngô Hồng Phong	7.704.000	20	12.763,0	13.650.668		2	592.615						500.000	14.743.283	616.400	115.600	77.100	147.400	55.000			224.325	364.000		1.599.825	13.143.458	
47	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	5.305.000	19	10.307,0	11.023.853		2	408.077						250.000	11.681.930	424.500	79.600	53.100	116.800	55.000			315.000			1.044.000	10.637.930	
48	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	7.704.000	22	15.537,5	16.618.135		2	592.615						500.000	17.710.750	616.400	115.600	77.100	177.100	55.000			245.325			1.286.525	16.424.225	
49	HL-02975	Nguyễn Đình Dũng	6.367.000	17	11.423,0	12.217.471									250.000	12.467.471	509.400	95.600	63.700	124.700	55.000			241.325			1.089.725	11.377.746	
50	HL-03033	Hoàng Văn An	7.704.000	14	8.405,0	8.989.569		2	592.615						250.000	9.832.184	616.400	115.600	77.100	98.300	55.000						962.400	8.869.784	
51	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	23	19.146,6	20.478.248							439.500		500.000	21.417.748	616.400	115.600	77.100	214.200	55.000			211.325			1.289.625	20.128.123	
52	HL-03047	Trần Văn Dũng	6.367.000	23	20.126,7	21.526.514		2	489.769	2	489.769				500.000	23.006.052	509.400	95.600	63.700	230.100	55.000		53.082				1.006.882	21.999.170	
53	HL-03102	Phạm Văn Sơn	6.367.000	22	16.219,5	17.347.568		1	244.885						500.000	18.092.453	509.400	95.600	63.700	180.900	55.000						904.600	17.187.853	
54	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	19	12.632,0	13.510.557							351.600		250.000	14.112.157	616.400	115.600	77.100	141.100	55.000		50.672	288.100			1.343.972	12.768.185	
55	HL-03164	Phan Văn Hân	5.305.000	18	10.486,0	11.215.303									250.000	11.465.303	424.500	79.600	53.100	114.700	55.000						726.900	10.738.403	
56	HL-03177	Vũ Văn Sinh	7.704.000	23	16.313,0	17.447.571									500.000	17.947.571	616.400	115.600	77.100	179.500	55.000			223.325			1.266.925	16.680.646	
57	HL-03220	Tô Văn Yển	5.305.000	14	7.560,0	8.085.799									250.000	8.335.799	424.500	79.600	53.100	83.400	55.000						695.600	7.640.199	
58	HL-03251	Mạc Văn Tuấn	6.367.000	17	10.303,0	11.019.575		3	734.654						250.000	12.004.229	509.400	95.600	63.700	120.000	55.000						843.700	11.160.529	
59	HL-03592	Phạm Văn Sầu	5.305.000	24	18.410,7	19.691.166									500.000	20.191.166	424.500	79.600	53.100	201.900	55.000		109.103				923.203	19.267.963	
60	HL-03601	Lê Văn Cấp	5.305.000	18	11.706,0	12.520.154		2	408.077						250.000	13.178.231	424.500	79.600	53.100	131.800	55.000			209.000			953.000	12.225.231	
61	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	5.305.000	23	18.202,8	19.468.807									500.000	19.968.807	424.500	79.600	53.100	199.700	55.000						811.900	19.156.907	
62	HL-03618	Nguyễn Đức Út	7.704.000	21	15.908,6	17.014.992				1	296.308	586.000			500.000	18.397.300	639.800	120.000	80.000	184.000	55.000		76.882	216.325	390.000		1.762.007	16.635.293	
63	HL-03619	Phạm Văn Thự	7.704.000	17	14.457,5	15.462.967		7	2.074.154	1	296.308	586.000			250.000	18.669.429	639.800	120.000	80.000	186.700	55.000						1.081.500	17.587.929	
64	HL-03640	Vũ Văn Lực	7.704.000	22	15.084,3	16.133.415									500.000	16.633.415	616.400	115.600	77.100	166.300	55.000						1.030.400	15.603.015	
65	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	7.704.000	22	14.912,7	15.949.880		1	296.308						500.000	16.746.188	616.400	115.600	77.100	167.500	55.000		23.935	222.000	520.000		1.797.535	14.948.653	
66	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	7.704.000	23	19.281,9	20.622.958									500.000	21.122.958	616.400	115.600	77.100	211.200	55.000		42.337	241.325			1.358.962	19.763.996	
67	HL-05055	Ví Quốc Khiếu	5.305.000	17	9.629,0	10.298.698									250.000	10.548.698	424.500	79.600	53.100	105.500	55.000			297.000	390.000		1.404.700	9.143.998	
68	HL-05097	Đình Danh Thương	4.867.000	22	18.089,5	19.347.627									500.000	19.847.627	389.400	73.100	48.700	198.500	55.000						764.700	19.082.927	
69	HL-05131	Vũ Quốc Trường	7.704.000	22	18.730,8	20.033.529							439.500		500.000	20.973.029	616.400	115.600	77.100	209.700	55.000			262.000	650.000		1.985.800	18.987.229	
70	HL-05139	Chu Đức Phương	5.305.000	22	18.202,8	19.468.807		2	408.077						500.000	20.376.884	424.500	79.600	53.100	203.800	55.000		43.590				859.590	19.517.294	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-05143	La Văn VT	4.867.000	12	6.961,0	7.445.138									250.000	7.695.138	389.400	73.100	48.700	77.000	55.000						643.200	7.051.938	
72	HL-05144	Xên Đức Xường	5.305.000	21	17.124,5	18.315.458									500.000	18.815.458	424.500	79.600	53.100	188.200	55.000						800.400	18.015.058	
73	HL-05290	Bùi Văn An	5.305.000	13	9.762,0	10.440.948									250.000	10.690.948	424.500	79.600	53.100	106.900	55.000						719.100	9.971.848	
74	HL-05306	Phạm Văn Lịch	6.367.000	24	20.485,3	21.910.055									500.000	22.410.055	509.400	95.600	63.700	224.100	55.000		53.082	228.000			1.228.882	21.181.173	
75	HL-05430	Hoàng Văn Bun	4.867.000	12	6.786,0	7.257.967									250.000	7.507.967	389.400	73.100	48.700	75.100	55.000						641.300	6.866.667	
76	HL-05631	Vũ Văn Dũng	4.867.000	13	7.223,0	7.725.361		2	374.385						250.000	8.349.746	389.400	73.100	48.700	83.500	55.000			345.150		468.000	1.462.850	6.886.896	
77	HL-05728	Bùi Văn Đông	5.305.000	22	13.778,6	14.736.903		3	612.115						500.000	15.849.018	424.500	79.600	53.100	158.500	55.000			245.325			1.016.025	14.832.993	
78	HL-05762	Mai Công Tiếp	5.305.000	21	16.371,6	17.510.247									500.000	18.010.247	424.500	79.600	53.100	180.100	55.000						792.300	17.217.947	
79	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	14	10.315,0	11.032.409		7	1.428.269						250.000	12.710.678	424.500	79.600	53.100	127.100	55.000			288.100			1.027.400	11.683.278	
80	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	4.867.000	3	1.386,0	1.482.396										1.482.396				14.800							14.800	1.467.596	
81	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	4.867.000	23	18.206,1	19.472.336									500.000	19.972.336	389.400	73.100	48.700	199.700	55.000			211.000	598.000		1.574.900	18.397.436	
82	HL-06042	Lưu Văn Rạng	4.867.000	16	8.807,0	9.419.528		5	935.962						250.000	10.605.490	389.400	73.100	48.700	106.100	55.000						672.300	9.933.190	
83	HL-06619	Đặng Văn Thành	4.636.000	24	18.370,0	19.647.636									500.000	20.147.636	370.900	69.600	46.400	201.500	55.000			247.000	728.000		1.718.400	18.429.236	
84	HL-06621	Vũ Văn Quy	4.636.000	24	20.966,0	22.424.188									500.000	22.924.188	370.900	69.600	46.400	229.200	55.000			190.000		572.000	1.533.100	21.391.088	
85	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	4.636.000	13	7.342,0	7.852.637									250.000	8.102.637	370.900	69.600	46.400	81.000	55.000		49.808	247.000	468.000		1.387.708	6.714.929	
86	HL-06656	Lương Văn Phương	4.636.000	20	11.745,3	12.562.187									500.000	13.062.187	370.900	69.600	46.400	130.600	55.000			297.000			969.500	12.092.687	
87	HL-06657	Lô Văn Chiến	4.636.000	24	17.991,6	19.242.918									500.000	19.742.918	370.900	69.600	46.400	197.400	55.000			297.000			1.036.300	18.706.618	
88	HL-06702	Đào Ngọc Hải	4.636.000	24	16.129,3	17.251.095									500.000	17.751.095	370.900	69.600	46.400	177.500	55.000			247.000	936.000		1.902.400	15.848.695	
89	HL-06732	Vì Khâm Say	4.636.000	18	9.720,0	10.396.027									250.000	10.646.027	370.900	69.600	46.400	106.500	55.000						648.400	9.997.627	
90	HL-06739	Lô Văn Dũng	4.636.000	24	17.473,5	18.688.784									500.000	19.188.784	370.900	69.600	46.400	191.900	55.000			233.000	754.000		1.720.800	17.467.984	
91	HL-06755	Kha Văn Luật	4.636.000	22	16.085,3	17.204.035									500.000	17.704.035	370.900	69.600	46.400	177.000	55.000			236.000	624.000		1.578.900	16.125.135	
92	HL-06797	Đình Danh Hưởng	4.636.000	22	16.097,4	17.216.976									500.000	17.716.976	370.900	69.600	46.400	177.200	55.000						719.100	16.997.876	
93	HL-06958	Bùi Văn Hào	4.636.000	20	11.557,0	12.360.791									500.000	12.860.791	370.900	69.600	46.400	128.600	55.000						670.500	12.190.291	
94	HL-07008	Lý Hải Quân	4.636.000	24	14.494,7	15.502.808									500.000	16.002.808	370.900	69.600	46.400	160.000	55.000			221.100	286.000		1.209.000	14.793.808	
95	HL-07019	Lô Văn Tuất	4.636.000	23	16.053,4	17.169.916									500.000	17.669.916	370.900	69.600	46.400	176.700	55.000				156.000		874.600	16.795.316	
96	HL-07020	Nông Văn Thủy	4.636.000	23	18.349,1	19.625.282									500.000	20.125.282	370.900	69.600	46.400	201.300	55.000						743.200	19.382.082	
97	HL-07097	Lù A Cháng	4.636.000	24	18.104,9	19.364.098									500.000	19.864.098	370.900	69.600	46.400	198.600	55.000			239.000	754.000		1.733.500	18.130.598	
98	HL-07106	Bùi Văn Lê	4.636.000	22	15.018,3	16.062.825									500.000	16.562.825	370.900	69.600	46.400	165.600	55.000			208.000	624.000		1.539.500	15.023.325	
99	HL-07107	Bùi Văn Lộc	4.636.000	26	19.164,2	20.497.072									500.000	20.997.072	370.900	69.600	46.400	210.000	55.000			208.000	624.000		1.583.900	19.413.172	
100	HL-07116	Vì Văn Tùng	4.636.000	25	17.685,8	18.915.849									500.000	19.415.849	370.900	69.600	46.400	194.200	55.000						736.100	18.679.749	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		25	6.775,0	7.246.202		1	176.731					54.347		7.477.280	367.700	69.000	46.000	74.800	55.000						612.500	6.864.780	
101	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	4.595.000	25	6.775,0	7.246.202		1	176.731					54.347		7.477.280	367.700	69.000	46.000	74.800	55.000						612.500	6.864.780	
Tổng cộng				2.061	1.414.622,0	1.515.832.200	-3.634.200	76	17.975.578	8	1.971.270	2.344.000	2.900.700	241.478	34.600.000	1.572.231.026	43.205.400	8.105.100	5.404.800	15.722.400	5.500.000	71.500	2.361.237	9.939.375	12.766.000	1.040.000	104.115.812	1.468.115.214	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng